

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**BÙI THỊ THANH TÂM**

**PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI THEO HƯỚNG BỀN  
VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

**Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp**

**Mã số: 62.62.01.15**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NÔNG NGHIỆP**

**THÁI NGUYÊN - 2017**

*Công trình được hoàn thành tại:*  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**  
**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**Người hướng dẫn khoa học:** 1. TS. Bùi Đình Hòa  
2. TS. Lê Quang Dực

*Phản biện 1:* .....

*Phản biện 2:* .....

*Phản biện 3:* .....

Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án cấp Cơ sở

**họp tại:** .....

*Vào hồi      giờ      phút, ngày      tháng      năm 2017*

*Có thể tìm hiểu Luận án tại:*

## **CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Bùi Thị Thanh Tâm (2009), "KTTT Việt Nam: Thực trạng và những khuyến nghị", *Tạp chí khoa học & công nghệ Đại học Thái Nguyên*, ISSN 1859-2171 số 2(50).
2. Bùi Thị Thanh Tâm, (2012),"Lựa chọn mô hình KTTT phù hợp trên địa bàn tỉnh Phú Thọ",*Đề tài nghiên cứu khoa học cấp đại học đã nghiệm thu tháng 4 năm 2013*, Đại học Thái Nguyên.
3. Bùi Thị Thanh Tâm (2013)"Thực trạng và những khuyến nghị phát triển KTTT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ",*Tạp chí khoa học & công nghệ Đại học Thái Nguyên*, ISSN 1859-2171 số 5(105).
4. Bùi Thị Thanh Tâm, Bùi Đình Hòa (2015), "Tình hình phát triển KTTT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ", *Tạp chí khoa học & công nghệ Đại học Thái Nguyên*, ISSN 1859-2171 số 15(145).
5. Bùi Thị Thanh Tâm, Lưu Thị Thùy Linh (2016),"Giải pháp phát triển KTTT của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2020", *Tạp chí khoa học & công nghệ Đại học Thái Nguyên*, ISSN 1859-2171 số 05(150).

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Phú Thọ là tỉnh trung du miền núi phía Bắc, Điều kiện về tự nhiên, KT-XH đa dạng phong phú rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nói chung và ngành nông - lâm - ngư nghiệp nói riêng. Trong những năm gần đây, nông nghiệp của tỉnh có sự khởi sắc, trong đó KTTT đã và đang từng bước khẳng định vai trò của mình. Nhưng phát triển mang tính tự phát, chưa theo quy hoạch, cũng chưa chú trọng đến việc sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách tối đa và bảo vệ môi trường; do vậy chưa đáp ứng được sự phát triển KTTT theo hướng bền vững. Xuất phát từ thực tiễn đó tác giả chọn vấn đề **“Phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ”** làm đề tài luận án tiến sĩ của mình với mong muốn góp phần thúc đẩy phát triển KTTT của tỉnh Phú Thọ theo hướng bền vững.

### 2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Góp phần hệ thống hóa và làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận cơ bản, thực tiễn về KTTT, phát triển KTTT theo hướng bền vững.

- Phân tích và đánh giá thực trạng phát triển KTTT theo hướng bền vững của tỉnh Phú Thọ.

- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến KTTT theo hướng bền vững của tỉnh Phú Thọ.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển KTTT theo hướng bền vững của tỉnh Phú Thọ.

### 3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

#### 3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Các vấn đề về lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển KTTT theo hướng bền vững.

- Các chỉ tiêu biểu hiện thực trạng phát triển KTTT của tỉnh Phú Thọ.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển KTTT.

- Các giải pháp thúc đẩy phát triển KTTT theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

#### 3.2. Phạm vi nghiên cứu của luận án

\* *Phạm vi về không gian:* Đề tài được nghiên cứu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

\* *Thời gian nghiên cứu:* Số liệu thứ cấp của luận án được thu thập trong giai đoạn 2007 - 2014; các số liệu sơ cấp được điều tra thu thập tập trung vào năm 2014; các giải pháp mà luận án đề xuất sẽ áp dụng cho phát triển KTTT đến năm 2020.

\* *Phạm vi về nội dung:* Luận án tập trung nghiên cứu một số nội dung như: Cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển KTTT theo hướng bền vững, đặc điểm điều kiện tự nhiên, KT-XH, các chỉ tiêu liên

quan đến đánh giá về hiệu quả KT-XH và môi trường của các loại hình KTTT của tỉnh Phú Thọ. Xác định yếu tố ảnh hưởng đến từ đó đề xuất giải pháp nhằm phát triển KTTT theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

#### **4. Những đóng góp mới của luận án**

- *Về lý luận*: Luận án góp phần hệ thống hóa và làm rõ hơn những vấn đề cơ sở lý luận và thực tiễn về sự phát triển của KTTT theo hướng bền vững.

- *Về thực tiễn*: (i) Làm rõ những đặc điểm, yếu tố ảnh hưởng, những thuận lợi và khó khăn, những vấn đề nảy sinh cần giải quyết trong quá trình phát triển KTTT tại địa bàn nghiên cứu. (ii) Tổng hợp và phân tích được thực trạng phát triển KTTT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. (iii) Xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của trang trại. (iiii) Đề xuất định hướng và giải pháp chủ yếu phát triển KTTT trên địa bàn tỉnh Phú Thọ theo hướng phát triển bền vững.

#### **5. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững**

Đã có công trình nghiên cứu về phát triển KTTT theo hướng bền vững của một số tác giả trong và ngoài nước nhưng chưa có tác giả nào nghiên cứu về phát triển KTTT theo hướng bền vững ở tỉnh Phú Thọ cụ thể nghiên cứu kết hợp giữa phân tích định lượng và định tính, đồng thời đề cập một cách toàn diện tới tác động của tất cả các yếu tố đến phát triển KTTT. Đó chính là cơ hội để tôi thực hiện nghiên cứu đề tài này tại tỉnh Phú Thọ.

#### **6. Bố cục của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án được chia làm 4 chương như: Chương 1: Cơ sở khoa học về phát triển KTTT theo hướng bền vững. Chương 2: Phương pháp nghiên cứu. Chương 3: Thực trạng phát triển KTTT theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Chương 4: Quan điểm, định hướng và giải pháp phát triển KTTT theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

### **Chương 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI THEO HƯỚNG BỀN VỮNG**

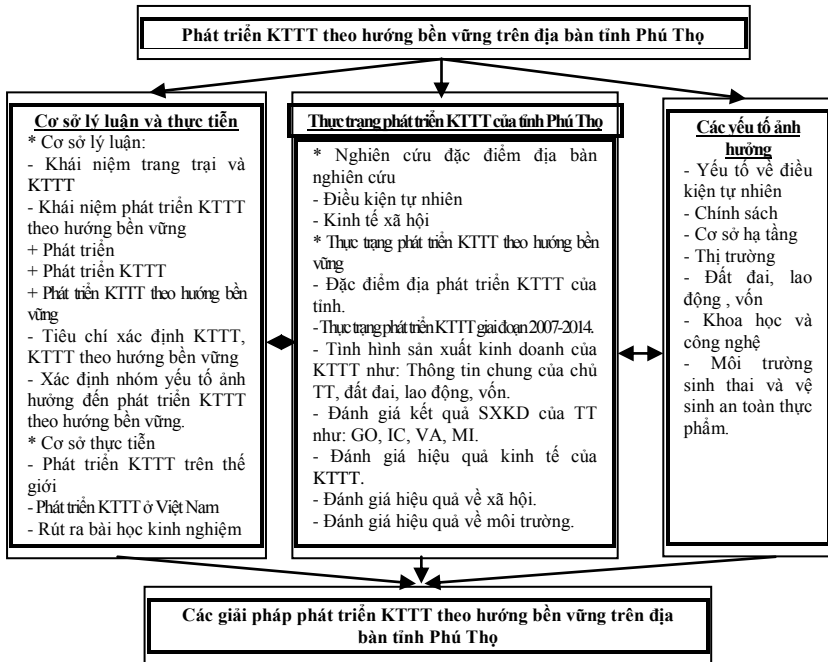
Trong chương này, luận án đã hệ thống hóa và làm rõ một số vấn đề phát triển KTTT theo hướng bền vững như (khái niệm, đặc điểm, tiêu chí phân loại KTTT và tiêu chí xác định phát triển bền vững..., Quan trọng hơn luận án đã phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển KTTT theo hướng bền vững, rút ra được bài học kinh nghiệm của một số nước trên thế giới và ở Việt Nam làm cơ sở để nghiên cứu phát triển KTTT theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

## Chương 2: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Câu hỏi nghiên cứu của luận án

Đề tài luận án trả lời 4 câu hỏi sau: (i) Khái niệm, những vấn đề cơ sở khoa học liên quan đến phát triển KTTT theo hướng bền vững? (ii) Các bài học kinh nghiệm về phát triển KTTT theo hướng bền vững được rút ra từ các nước trên thế giới và ở Việt Nam? (iii) Thực trạng phát triển KTTT theo hướng bền vững của tỉnh Phú Thọ còn có những tồn tại và nguyên nhân nào chưa phát triển bền vững? (iv) Để phát triển KTTT theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cần phải thực hiện những giải pháp chủ yếu nào?

### 2.2. Khung phân tích của luận án



**Hình 2.1. Khung phân tích phát triển KTTT theo hướng bền vững tỉnh Phú Thọ**

*Nguồn: Tác giả tự xây dựng khung phân tích*

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp tiếp cận

2.3.2. Phương pháp thu thập thông tin: Theo thứ cấp và sơ cấp

2.3.3. Tổng hợp thông tin

2.3.4. Phương pháp phân tích thông tin

**2.4. Hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu:** i) Chỉ tiêu phản ánh phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Phú Thọ; ii) Những chỉ tiêu phản ánh nguồn lực sản xuất của trang trại; iii) Những chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại; iv) Những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả các nguồn lực sản xuất của trang trại.

### **Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ**

#### **3.1. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu**

Điều kiện tự nhiên và KT-XH trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có ảnh hưởng đến phát triển KTTT. Nghiên cứu lựa chọn loại hình KTTT phù hợp với điều kiện của Phú Thọ là hết sức quan trọng để phát huy hiệu quả những tiềm năng và thế mạnh đồng thời giảm bớt những khó khăn cho phát triển KTTT của Phú Thọ.

#### **3.2. Thực trạng phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

##### **3.2.1. Đặc điểm phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Phú Thọ**

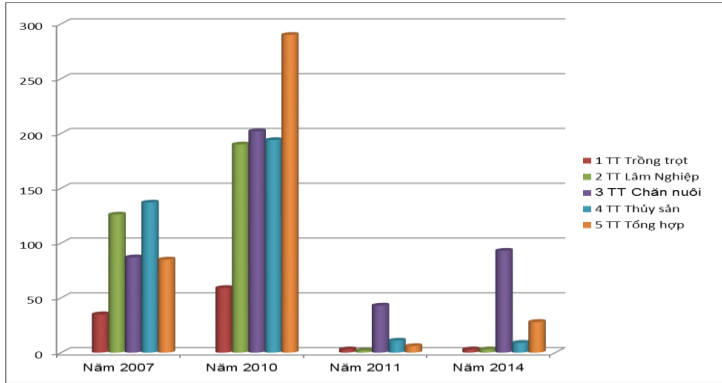
Giai đoạn nghiên cứu đề tài áp dụng cả 2 Thông tư số 69/2000/TTLT/BNN-TCKT và Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT. Toàn tỉnh có 935 trang trại năm 2010 thay đổi thông tư năm 2011 giảm còn 65 và đến năm 2014 tăng lên là 136 trang trại trong đó có: 93 trang trại chăn nuôi chiếm 68%, 28 trang trại tổng hợp chiếm 21%, 09 trang trại thủy sản chiếm 7%, 03 trang trại trồng trọt chiếm 2% và 03 trang trại lâm nghiệp chiếm 2%”.

##### **3.2.2. Tình hình phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững giai đoạn 2007-2014**

###### **3.2.2.1. Số lượng kinh tế trang trại giai đoạn 2007-2014**

Trong quá trình nghiên cứu về phát triển KTTT của tỉnh Phú Thọ qua 2 giai đoạn: Giai đoạn 1 từ năm 2007-2010 là xác định trang trại theo Thông tư số 69/2000/TTLT-BNN-TCKT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Tổng cục thống kê (\*); Giai đoạn 2 Giai đoạn từ năm 2011-2014 là xác định trang trại theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT (\*\*).

- Giai đoạn từ năm 2007-2010 (\*), số lượng trang trại tăng lên đáng kể năm 2007 có tổng là 470 trang trại đến năm 2010 tăng lên là 935 trang trại, tăng 99%.



**Biểu đồ 3.1: Sự biến động về các loại hình KTĐT giai đoạn 2007- 2014**

- Giai đoạn từ năm 2011-2014 (\*\*) Năm 2011 toàn tỉnh còn 65 trang trại, giảm 93% so với năm 2010 trong đó loại hình TT chăn nuôi chiếm hơn 66%, TT thủy sản chiếm 17%, loại hình TT trồng trọt, lâm nghiệp, tổng hợp chiếm dưới 10%; Năm 2014 số lượng trang trại tăng lên gần 10% so với năm 2013 và tăng trên 2 lần so với năm 2011, các loại hình trang trại biến động như sau: loại hình trang trại chăn nuôi tăng gần 41%, trang trại tổng hợp giảm 32%, thủy sản giảm 18%, còn 2 loại hình trồng trọt và lâm nghiệp vẫn giữ nguyên.

### 3.2.2.2. Nguồn lực và giá trị sản xuất của trang trại

#### a. Nguồn lực đất đai trong trang trại

Năm 2007 tổng diện tích sử dụng trong trang trại là 5.004,8 ha, năm 2010 tăng lên 8.074 ha tăng 61%, đến năm 2011 số lượng trang trại giảm nên tổng diện tích giảm xuống còn 136,6 ha giảm gần 98%, đến năm 2014 số lượng trang trại tăng lên làm cho tổng diện tích đất sử dụng trong trang trại tăng lên 1.007,8 ha tăng gấp 7,34 lần; mặc dù tổng số lượng diện tích đất sử dụng giảm nhưng diện tích đất bình quân trên một trang trại tăng. Nguồn gốc đất đai của các loại hình trang trại phần lớn diện tích được cấp, tỉ lệ chuyển nhượng và đất đầu thầu chiếm ít.

#### b. Nguồn lực lao động trong trang trại

Số lượng lao động thường xuyên sử dụng trong trang trại từ năm 2007 đến năm 2010 số lượng tăng từ 3.515 đến 7.188 lao động, đến năm 2011 số lượng lao động sử dụng trong trang trại giảm xuống còn 388 lao động là do xác định lại tiêu chí trang trại, đến năm 2014 là 616 lao động tăng lên 59% , trong đó loại hình trang trại chăn nuôi sử dụng là chủ yếu, ngoài ra trang trại còn thuê lao động thời vụ để phục vụ sản xuất kinh doanh. Nhìn chung lực lượng lao động sử dụng trong trang trại hầu như là lao động chưa qua đào tạo, chất lượng lao động của trang trại không khác nhiều so với lao động của hộ nông dân.



### *c. Giá trị sản xuất của các loại hình trang trại*

GTSX của các trang trại giai đoạn 2007-2014 tăng đều qua các năm, năm 2007 tổng GTSX của các trang trại đạt 90 tỷ đồng, năm 2010 tăng 198 tỷ đồng tăng 120%, tuy nhiên giai đoạn 2007-2010 số lượng trang trại nhiều nhưng GTSX đạt vẫn khá là khiêm tốn; năm 2011 mặc dù số lượng trang trại giảm 93% nhưng GTSX đạt khá cao là 157 tỷ đồng tăng đến năm 2014 tăng lên 300 tỷ đồng. Mặc dù GTSX của trang trại không ngừng tăng lên qua các năm song chỉ chiếm 3,2% tổng GTSX nông lâm ngư nghiệp toàn tỉnh và sự phát triển về KTTT vẫn ở mức khiêm tốn.

### **3.2.3. Tình hình sản xuất kinh doanh của loại hình trang trại năm 2014**

#### **3.2.3.1. Thông tin cơ bản của chủ trang trại**

Chủ trang trại là nam giới chiếm 90%, dân tộc Kinh chiếm chủ yếu, các chủ trang trại có chuyên môn vẫn ở mức khiêm tốn, Tuổi chủ yếu là nhóm 40-50 tuổi chiếm 41%, nhóm tuổi 50-55 tuổi chiếm 23% còn lại là các nhóm khác.

#### **3.2.3.2. Đất đai của các loại hình trang trại**

Diện tích đất bình quân một trang trại trên địa bàn tỉnh là 4,14 ha trong diện tích đất nông nghiệp chiếm 47,45% và được chia đều cho diện tích trồng cây hàng năm và cây lâu năm ; diện tích đất lâm nghiệp chiếm 25,37%, diện tích đất nuôi trồng thủy sản chiếm 27,18%. Quy mô diện tích đất phụ thuộc vào từng loại hình trang trại. Các trang trại chăn nuôi và tổng hợp có diện tích đất thấp nhất từ 2,64 - 2,95 ha/trang trại. Nhìn chung diện tích đất đai của các loại hình trang trại của tỉnh Phú Thọ là cao hơn theo tiêu chí về đất đai của Thông tư 27/2011/BNN&PTNT, Diện tích đất đai được phân bổ cho các mô hình trang trại tương đối phù hợp với điều kiện đất đai của tỉnh Phú Thọ. Có 74% tổng số trang trại ở mức quy mô dưới 5 ha, thấp nhất là quy mô diện tích từ 31 ha trở chiếm 5,15%.

#### **3.2.3.3. Lao động của các loại hình trang trại**

Lao động bình quân trên một loại hình trang trại là 4,3 lao động trong đó phần lớn lao động chưa qua đào tạo chiếm trên 74%, lao động có trình độ sơ cấp chiếm trên 19%, còn lại gần 10% là trình độ từ trung cấp trở lên. Nhìn chung lao động chủ yếu dựa vào kinh nghiệm để tiến hành SXKD. Lao động bình quân/trang trại trông trọt cao nhất là 14 người, lao động ít nhất là trang trại chăn nuôi chỉ có 3,6 lao động trong đó lao động của trang trại chiếm 67%. Lao động sử dụng ở nhóm dưới 5 người là chủ yếu còn nhóm trên 15 lao động chiếm ít chủ yếu tập trung ở các loại hình thủy sản vì loại hình thủy sản có tổng diện tích sử dụng lớn và công việc chăm sóc thường xuyên.

#### **3.2.3.4. Vốn của các loại hình trang trại**

Tổng số vốn SXKD bình quân của một loại hình trang trại là 1,17 tỷ đồng, trong đó loại hình trang trại thủy sản có số lượng vốn đầu tư nhiều nhất là 1,154 tỷ đồng và thấp nhất là loại hình trang trại

là 767,2 triệu đồng. Nhìn chung mức vốn đầu tư bình quân một trang trại như vậy là tương đối cao để các hộ dân có vốn đầu tư phát triển từ gia trại sang trang trại.

Trong tổng số vốn SXKD của trang trại thì vốn cố định chiếm 44% tổng số vốn và vốn lưu động chiếm 55%. Nguồn hình thành vốn của các loại hình trang trại chủ yếu là của trang trại còn lại nguồn vốn vay thì chủ yếu là huy động từ anh chị em bạn bè thân thiết, còn vay từ ngân hàng, và tổ chức tín dụng vẫn còn hạn chế.

### 3.2.3.5. Đánh giá kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh của loại hình trang trại

Để đánh giá thực trạng về kết quả SXKD của trang trại năm 2014 thông qua các chỉ tiêu sau:

#### a. Giá trị sản xuất của các loại hình kinh tế trang trại

GTSX của trang trại có sự khác nhau đáng kể vì nó phụ thuộc vào qui mô, đặc điểm, tính chất của loại ngành nghề sản phẩm SXKD, mặt khác cũng phụ thuộc vào năng lực quản lý của chủ trang trại

**Bảng 3.16. Giá trị sản xuất của các loại hình trang trại năm 2014**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	BQC	Bình quân theo loại hình trang trại				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp
Giá trị sản xuất	1.612,36	814,66	1.692,00	1.428,49	1.648,11	1.366,80
<b>I. NLN- TS</b>	<b>1.461,26</b>	<b>793,11</b>	<b>1.614,60</b>	<b>1.094,79</b>	<b>1.617,61</b>	<b>937,80</b>
1. Nông nghiệp	1.244,83	793,11	1.530,90	54,79	177,80	738,80
1.1. Trồng trọt	196,57	591,95	149,40	12,68	11,30	315,40
1.2. Chăn nuôi	1.048,26	201,16	1.381,50	42,11	166,50	423,40
2. Lâm nghiệp	43,00	0	16,20	1.040,00	0	43,60
3. Thủy sản	173,43	0	67,50	0	1439,81	155,40
<b>II. Hoạt động khác</b>	<b>151,11</b>	<b>21,55</b>	<b>77,40</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>429,00</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả*

Nguồn thu chủ yếu của các TT vẫn là nông lâm nghiệp thủy sản và phân bố tùy thuộc vào từng loại hình TT. Loại hình TT chăn nuôi có GTSX cao nhất cụ thể là 1,692 tỷ đồng, thấp nhất là loại hình trang trại trồng trọt có tổng GTSX là 814,66 triệu đồng. Qua phân tích trong bảng ta thấy thực trạng các nguồn thu cho thấy tính chuyên môn hóa trong SXKD của trang trại khá cao theo từng loại hình trang trại Điều này chứng tỏ trình độ và quy mô SXKD của trang trại cao hơn nhiều so với kinh tế hộ và gia trại. Có 41% số lượng TT đạt GTSX từ 1-2 tỷ đồng, gần 26% tổng số trang trại đạt GTSX từ 2-3 tỷ đồng, còn lại GTSX đạt dưới 1 tỷ đồng.

## b. Chi phí trung gian của các loại hình kinh tế trang trại

**Bảng 3.18. Chi phí trung gian của các loại hình trang trại năm 2014**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	BQC	Bình quân theo loại hình trang trại				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp
<b>Chi phí trung gian</b>	<b>893,84</b>	<b>408,49</b>	<b>922,33</b>	<b>512,21</b>	<b>922,78</b>	<b>882,81</b>
<b>I. Nông, lâm, thủy sản</b>	<b>771,22</b>	<b>392,63</b>	<b>864,97</b>	<b>382,73</b>	<b>898,84</b>	<b>501,00</b>
1. Nông nghiệp	660,06	392,63	821,5	26,84	92,54	402,77
1.1. Trồng trọt	108,28	297,22	94,31	6,07	6,10	178,25
1.2. Chăn nuôi	551,78	95,41	727,19	20,77	86,44	224,53
2. Lâm nghiệp	14,03	-	5,67	355,89	-	11,20
3. Thủy sản	97,12	-	37,8	-	806,29	87,02
<b>II. Hoạt động khác</b>	<b>122,62</b>	<b>15,86</b>	<b>57,36</b>	<b>129,48</b>	<b>23,94</b>	<b>381,81</b>

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả

Chi phí trung gian bình quân của một loại hình trang trại là 893,84 triệu đồng trong đó chi cho ngành nông lâm thủy sản chiếm 86,28% còn lại chi cho ngành khác. Chi phí trung gian cao nhất là loại hình trang trại thủy sản là 922,78 triệu đồng và thấp nhất là loại hình trang trại trồng trọt có 408 triệu đồng. Nhìn chung là việc chi phí trung gian cho SXKD các loại hình trang trại tương đối cao.

## c. Giá trị tăng thêm của các loại hình kinh tế trang trại

**Bảng 3.19. Giá trị tăng thêm của các loại hình trang trại năm 2014**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	BQC	Bình quân theo loại hình trang trại				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp
<b>Giá trị tăng thêm</b>	<b>718,52</b>	<b>406,17</b>	<b>769,67</b>	<b>916,28</b>	<b>725,33</b>	<b>483,99</b>
<b>I. Nông, lâm, thủy sản</b>	<b>690,04</b>	<b>400,48</b>	<b>749,63</b>	<b>712,06</b>	<b>718,77</b>	<b>436,8</b>
1. Nông nghiệp	584,76	400,48	709,40	27,95	85,26	336,03
1.1. Trồng trọt	88,29	294,73	55,09	6,61	5,20	137,15
1.2. Chăn nuôi	496,48	105,75	654,31	21,34	80,06	198,87
2. Lâm nghiệp	28,96	0	10,53	684,11	0	32,40
3. Thủy sản	76,31	0	29,70	0	633,52	68,38
<b>II. Hoạt động khác</b>	<b>28,49</b>	<b>5,69</b>	<b>20,04</b>	<b>204,22</b>	<b>6,56</b>	<b>47,19</b>

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả

Giá trị tăng thêm của từng loại hình trang trại có sự khác nhau nó không chỉ phụ thuộc vào GTSX mà còn phụ thuộc vào cả chi phí trung gian, nếu loại hình trang trại đạt GTSX cao nhưng chi phí trung gian cao thì phần giá trị tăng thêm không cao và ngược lại. Do vậy đối với các loại hình trang trại của tỉnh Phú Thọ theo tính toán ta thấy loại hình trang trại lâm nghiệp có giá trị tăng thêm cao nhất là 916 triệu đồng, mặc dù có GTSX cao thứ 3 trong 5 loại hình trang trại nhưng các chi phí trung gian của loại hình này gần thấp nhất; đứng thứ hai là loại hình trang trại chăn nuôi đạt 770 triệu đồng mà có

GTSX và chi phí trung gian cao nhất. VA thấp nhất vẫn là loại hình trang trại trồng trọt vì loại hình này có GTSX và chi phí trung gian thấp nên phân chênh lệch thấp nhất trong 5 loại hình.

#### **d. Tổng chi phí sản xuất của các loại hình kinh tế trang trại**

Chi phí sản xuất của các loại hình trang trại ở tỉnh Phú Thọ được thể hiện cụ thể qua bảng 3.20 dưới đây:

**Bảng 3.20. Tổng chi phí sản xuất của các loại hình trang trại năm 2014**  
Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	BQC	Bình quân theo loại hình trang trại				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp
<b>Tổng chi phí sản xuất</b>	<b>1.172,39</b>	<b>423,61</b>	<b>1.292,10</b>	<b>661,77</b>	<b>980,71</b>	<b>971,34</b>
<b>I. Nông, lâm, thủy sản</b>	<b>1.047,35</b>	<b>407,41</b>	<b>1.233,87</b>	<b>500,15</b>	<b>956,03</b>	<b>584,37</b>
1. Nông nghiệp	928,34	407,41	1.187,25	34,48	125,27	478,07
1.1. Trồng trọt	110,04	304,53	95,89	6,17	6,27	180,68
1.2. Chăn nuôi	818,30	102,88	1.091,36	28,31	119,00	297,39
2. Lâm nghiệp	18,94	-	7,67	465,67	-	16,63
3. Thủy sản	100,07	-	38,95	-	830,77	89,67
<b>II. Hoạt động khác</b>	<b>125,04</b>	<b>16,20</b>	<b>58,23</b>	<b>161,62</b>	<b>24,68</b>	<b>386,97</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả*

Tổng chi phí của các loại hình trang trại là khá cao, bình quân chung 1.172,39 triệu đồng/trang trại, vì chi phí cho loại hình trang trại chăn nuôi cao mà số lượng trang trại chăn nuôi chiếm nhiều làm cho tổng chi phí bình quân chung 5 loại hình trang trại là khá cao. Do vậy các chủ trang trại cần nghiên cứu giảm chi phí trung gian để giảm giá thành phù hợp với sự biến động của giá cả thị trường để tối đa hóa thu nhập của trang trại.

#### **e. Thu nhập hỗn hợp của các loại hình kinh tế trang trại**

**Bảng 3.21. Thu nhập hỗn hợp của các loại hình trang trại năm 2014**  
Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	BQC	Bình quân theo loại hình trang trại				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp
<b>Tổng thu nhập hỗn hợp</b>	<b>439,97</b>	<b>391,05</b>	<b>422,40</b>	<b>766,72</b>	<b>667,40</b>	<b>395,46</b>
<b>I. Nông, lâm, thủy sản</b>	<b>413,91</b>	<b>385,70</b>	<b>403,23</b>	<b>594,64</b>	<b>661,58</b>	<b>353,43</b>
1. Nông nghiệp	316,49	385,70	366,15	20,31	52,53	260,73
1.1. Trồng trọt	86,53	287,42	76,01	6,51	5,03	134,72
1.2. Chăn nuôi	229,96	98,28	290,14	13,80	47,50	126,01
2. Lâm nghiệp	24,05	-	8,53	574,33	-	26,97
3. Thủy sản	73,36	-	28,56	-	609,04	65,73
<b>II. Hoạt động khác</b>	<b>26,06</b>	<b>5,35</b>	<b>19,17</b>	<b>172,08</b>	<b>5,82</b>	<b>42,03</b>

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả*

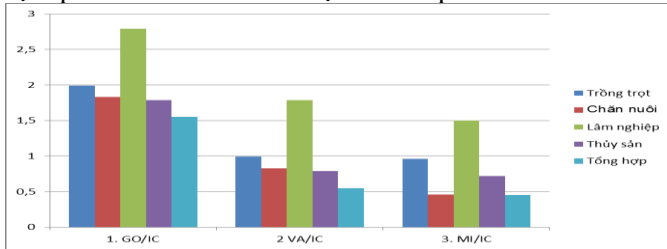
Thu nhập hỗn hợp bình quân của loại hình trang trại đạt 440 triệu đồng, trong đó loại hình trang trại lâm nghiệp đạt thu nhập hỗn hợp cao nhất là 767 triệu đồng, đứng thứ hai là loại hình trang trại thủy sản có thu nhập hỗn hợp đạt trên 667 triệu đồng, thứ 3 là loại hình trang trại chăn nuôi là 422 triệu đồng, thấp nhất là loại hình trang trại trồng trọt và loại hình trang trại tổng hợp đạt gần 400 triệu

đồng. Tuy thu nhập hỗn hợp của trang trại chăn nuôi thấp hơn nhưng lại được phát triển nhiều do đối với trang trại chăn nuôi không cần yếu tố về hạn điền và sự quay vòng vốn trong năm nhanh hơn so với 4 loại hình trang trại còn lại.

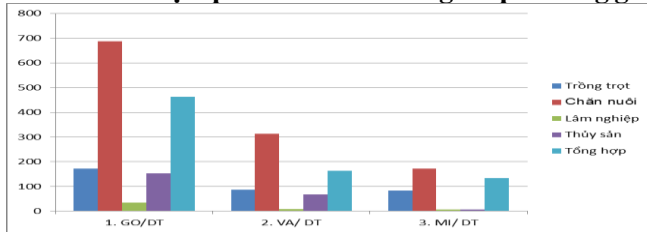
*g. Đánh giá hiệu quả kinh tế của các loại hình trang trại*

Hiệu quả kinh tế thuộc phạm trù kinh tế phản ánh chất lượng của quá trình SXKD. Được xác định bằng cách so sánh kết quả SXKD với chi phí bỏ ra.

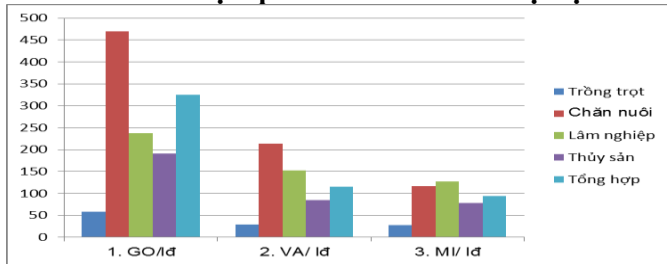
Hiệu quả của các chỉ tiêu được mô tả qua các biểu đồ sau:



**Biểu đồ 3.3: Hiệu quả kinh tế trên đồng chi phí trung gian**



**Biểu đồ 3.4: Hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích**



**Biểu đồ 3.5: Hiệu quả kinh tế trên lao động**

Tính hiệu quả trên đồng chi phí trung gian thì đối với loại hình lâm nghiệp là cao nhất nghĩa là bỏ ra 1 đồng chi phí trung gian thu được 2,79 đồng giá trị sản xuất, thu được giá trị tăng thêm là 1,79 đồng, thu nhập hỗn hợp là 0,46 đồng, nguyên nhân là đối với loại hình trang trại lâm nghiệp đầu tư chi phí thấp do đặc điểm của loại cây lâm nghiệp nên hiệu quả trên đồng vốn cao; Hiệu quả trên đồng

chi phí trung gian thấp nhất là loại hình trang trại i tổng hợp, cứ bỏ ra 1 đồng chi phí trung gian thu được giá trị sản xuất là 1,55 đồng, giá trị tăng thêm được 0,55 đồng, thu nhập hỗn hợp thu được 0,45 đồng nguyên nhân đạt được hiệu quả trên đồng chi phí trung gian thấp là loại hình tổng hợp sản xuất đa dạng các loại cây con không tập trung chuyên môn hóa cao nên tất cả các chi phí vào sản xuất đều cao hơn so với các loại hình trang trại chuyên môn khác.

Năng suất sử dụng đất trong trang trại chăn nuôi có hiệu quả cao nhất cụ thể GTSX thu được 687,8 triệu đồng/ha, giá trị tăng thêm 312,87 triệu đồng/ha, thu nhập hỗn hợp đạt cao nhất là 171,71 triệu đồng/ha, do các loại hình trang trại chăn nuôi chiếm nhiều có diện tích đất sản xuất thấp; Năng suất đất thấp nhất đó là loại hình trang trại lâm nghiệp có diện tích đất khá cao nhưng thu nhập chia bình quân cho các năm nên giá trị trên một năm thấp dẫn đến năng suất đất thấp, GTSX chỉ đạt được gần 35 triệu đồng/ha, giá trị gia tăng là 9,16 triệu đồng/ha, thu nhập hỗn hợp đạt được là gần 8 triệu đồng/ha.

Đối với hiệu quả lao động trong trang trại loại hình trang trại chăn nuôi có hiệu quả sử dụng lao động là cao nhất mỗi năm một lao động thu được GTSX là 470 triệu đồng, giá trị tăng thêm là 214 triệu đồng, thu nhập hỗn hợp là trên 117 triệu đồng, hiệu quả lao động của loại hình này cao là số lao động bình quân sử dụng trong loại hình này là thấp nhất mà GTSX đạt cao nhất, mặt khác trong loại hình này sử dụng nhiều dụng cụ máy móc tự động tinh giảm lao động thủ công. Hiệu quả thấp nhất là loại hình trang trại trồng trọt, vì trong trồng trọt với địa thế đất đai của trang trại ở tỉnh Phú Thọ chưa áp dụng được nhiều máy móc vào trong quá trình sản xuất nên phải sử dụng nhiều lao động thủ công dẫn đến hiệu quả trên đồng chi phí thì cao nhưng đối hiệu quả lao động thấp.

Qua điều tra và phân tích số liệu ta thấy tỷ suất giá trị hàng hóa của trang trại đạt rất cao, thể hiện sự chuyên môn hóa của các loại hình trang trại, giá trị đạt được từ 95%-98% điều đó có nghĩa rằng các trang trại đã và đang tự mình giải quyết phần lớn các nhu cầu SXKD của trang trại.

Nhìn chung đánh giá ở các góc độ khía cạnh hiệu quả kinh tế thì ta thấy mỗi loại hình đều đạt được một mặt hiệu quả nhất định, nhưng về hiệu quả đồng đều ca về sử dụng đồng vốn, sử dụng diện tích đất canh tác và sử dụng lao động thì loại hình trang trại chăn nuôi là hiệu quả cao nhất đạt được 2 trong 3 chỉ tiêu, đứng thứ 2 là loại hình trang trại tổng hợp. Hiệu quả có 2 trong 3 tiêu chí thấp nhất là loại hình trang trại thủy sản. Do vậy các hộ và các gia trại đang hướng phát triển trang trại chăn nuôi và trang trại tổng hợp.

#### **3.2.4. Ý kiến của chủ trang trại về mở rộng quy mô sản xuất trang trại**

Đề phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững cần phải chú trọng đến việc mở rộng quy mô SXKD của trang trại, việc mở rộng quy

mô của mỗi loại hình trang trại có sự khác nhau được tổng hợp thông qua bảng 3.23.

**Bảng 3.23. Ý kiến của chủ trang trại về phát triển kinh tế trang**

Chỉ tiêu	Tổng số (TT)	Tỷ lệ (%)	Số lượng theo loại hình trang trại (%)				
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Thủy sản	Tổng hợp
<b>Tổng số trang trại</b>	<b>136</b>	<b>100,00</b>	<b>2,21</b>	<b>68,38</b>	<b>2,21</b>	<b>6,62</b>	<b>20,59</b>
<b>1. Đầu tư mở rộng SX</b>							
- Nông nghiệp	6	4,41	50,00	-	-	-	50,00
- Thủy sản	64	47,06	1,56	43,75	3,13	14,06	37,50
- Lâm nghiệp	6	4,41	-	-	33,33	-	66,67
- Chăn nuôi	127	93,38	1,57	73,23	2,36	7,09	15,75
<b>2. Nguyên vọng</b>							
- Đào tạo kiến thức KHK và kỹ năng quản lý	135	99,26	2,22	68,89	1,48	6,67	20,74
- Được cấp giống	58	42,65	5,17	55,17	3,45	10,34	25,86
- Được cấp GCN quyền SD đất	24	17,65	-	37,50	8,33	33,33	20,83

*Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra của tác giả*

Để phát triển KTTT thì việc giải quyết các khó khăn tồn tại là hết sức quan trọng. Theo các chủ trang trại, vấn đề khó khăn nhất trong phát triển KTTT là chỉ tiêu về tiêu thụ sản phẩm dịch vụ sản xuất, đào tạo kiến thức về khoa học kỹ thuật và kỹ năng quản lý. Mặc dù sở nông nghiệp và trung tâm khuyến nông tỉnh Phú Thọ cũng đã có nhiều chương trình tập huấn cho các hộ nông dân trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp nhưng chưa có các lớp tập huấn riêng về kỹ thuật cho các chủ trang trại trong toàn bộ cả tỉnh. Để phát triển và mở rộng trang trại chủ trang trại mong muốn Nhà nước và các cơ quan chức năng có liên kết 4 nhà (Nhà nước, khoa học, doanh nghiệp, trang trại) làm sao giúp cho nguyên vọng của chủ trang trại về những vấn đề khoa học kỹ thuật khâu tiêu thụ sản phẩm để yên tâm mở rộng quy mô SXKD

### **3.3. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

#### **3.3.1. Yếu tố điều kiện tự nhiên**

#### **3.3.2. Yếu tố cơ sở hạ tầng**

#### **3.3.3. Yếu tố thị trường**

#### **3.3.4. Yếu tố về vốn**

#### **3.3.5. Yếu tố khoa học công nghệ**

#### **3.3.6. Yếu tố môi trường sinh thái và vệ sinh an toàn thực phẩm**

#### **3.3.7. Yếu tố chính sách Nhà nước**

#### **3.3.8. Yếu tố rủi ro đối với phát triển kinh tế trang trại**

#### **3.3.9. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại bằng hàm sản xuất Cobb-Douglass**

\* Mô tả các biến sử dụng trong mô hình

**Bảng 3.34 : Mô tả các biến được sử dụng trong ước lượng hàm Cobb-Douglass**

Tên biến	Định nghĩa	Kỳ vọng ảnh hưởng tới kết quả sản xuất
GTSX	Tổng giá trị sản xuất của trang trại (triệu đồng)	X
TUOI	Tuổi của chủ trang trại (năm)	+/-
CMON	Biến giả, phản ánh trình độ chuyên môn của chủ TT (0=chưa qua đào tạo; 1 = đã qua đào tạo chuyên môn, có hoặc không có chứng chỉ; sơ cấp nghề; trung cấp nghề; trung cấp chuyên nghiệp; cao đẳng nghề; cao đẳng; hoặc đại học trở lên.	+
LDONG	Số lao động của trang trại gồm cả lao động gia đình và lao động thuê ngoài (lao động)	+
DAT	Tổng diện tích đất nông, lâm, thủy sản của trang trại (ha)	+/-
VON_VAYNH	Tổng số vốn vay ngân hàng của trang trại (triệu đồng)	+
VON_VAYNG UOITHAN	Tổng số vốn vay từ bạn bè, người thân của trang trại (triệu đồng)	+
GIOI	Giới tính của chủ trang trại (1= nam; 0 = nữ)	+/-
D_CN	Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của trang trại (1= mô hình trang trại chuyên chăn nuôi; 0= mô hình khác)	+/-

*Nguồn: Tác giả tự xây dựng dựa trên dữ liệu điều tra*

**Bảng 3.35: Kết quả ước lượng hàm Cobb-Douglass các yếu tố ảnh hưởng tới tổng giá trị sản xuất bình quân 1 trang trại**

Tên biến	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	Thống kê t	Mức ý nghĩa thống kê
TUOI	0,0041787	0,0043733	0,96	0,341
D_CMEN	0,1624086**	0,0718912	2,26	0,026
lnLDONG	0,1573915***	0,0573562	2,74	0,007
lnDAT	0,0303929	0,0363889	0,84	0,405
lnVON_VAYNH	0,1589356***	0,0277405	5,73	0,000
lnVON_VAYNGUOITHAN	0,1130036***	0,0131144	8,62	0,000
D_GIOI	0,1910717	0,1172502	1,63	0,106
D_CN	0,578738***	0,1148234	5,04	0,000
Hằng số	4,991543***	0,286374	17,43	0,000
R2	0,7207			
N (Số quan sát)	136			
R2 điều chỉnh	0,7031			
F( 8, 127)	40,95			
Prob > F	0,0000			
Breusch-Pagan / Cook-Weisberg test (chi2)	3,02			
Prob > chi2	0,827			

*Ghi chú: \*\*  $p < 0.05$ ; \*\*\*  $p < 0.01$*

*Nguồn: Kết quả ước lượng hàm CD bằng Stata từ số liệu điều tra*



Kết quả ước lượng cho thấy, thống kê F có giá trị bằng 40,95 với mức ý nghĩa thống kê  $p < 0,01$ , mô hình hồi quy phù hợp về mặt thống kê. Các hệ số VIF của từng biến trong mô hình đều nhỏ hơn 10, điều này cho thấy mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến. Kiểm định Breusch-Pagan/Cook-Weisberg với kết quả p-value  $> 0,05$ , phương sai của sai số trong mô hình không thay đổi. Kết quả của mô hình cho thấy việc sử dụng các biến độc lập nêu trên là phù hợp để giải thích sự biến động của giá trị sản xuất trang trại. Cụ thể, tất cả các biến độc lập trong mô hình giải thích 70,31% sự biến động của tổng giá trị sản xuất bình quân trang trại. Các hệ số ước lượng từ mô hình chính là hệ số cơ giãn, phản ánh mức độ biến động bằng phần trăm của giá trị sản xuất khi giá trị của các biến giải thích biến động 1%.

Ở góc độ can thiệp chính sách và sự quan tâm của các chủ trang trại, hiệu suất biên của các yếu tố đầu vào được quan tâm nhiều hơn (Bảng 36). Trong phần này, đề tài chủ yếu giải thích ý nghĩa hiệu suất biên của những biến độc lập mà hệ số ước lượng của những biến này có ý nghĩa thống kê ở mức  $p < 0,05$ .

**Bảng 3.36: Hiệu suất biên của các yếu tố ảnh hưởng đến tổng giá trị sản xuất bình quân 1 trang trại**

Tên biến	Hệ số hồi quy	Hiệu suất biên
lnLDONG	0,1573915	34,08**
lnVON_VAYNH	0,1589356	1,01***
lnVON_VAYNGUOITHAN	0,1130036	1,66***
Hãng số	4,991543	
R2	0,7207	
N (Số quan sát)	136	
R2 điều chỉnh	0,7031	
F( 8, 127)	40,95	
Prob > F	0,0000	

\*\*  $p < 0,05$ ; \*\*\*  $p < 0,01$ . hiệu suất biên chỉ tính cho những biến giải thích liên tục và có ý nghĩa thống kê ở mô hình ước lượng CD

Nguồn: Kết quả tính hiệu suất biên từ hàm CD

Bảng 3.36 chỉ ra rằng trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, lao động tăng thêm 1 người sẽ làm tổng GTSX tăng thêm 34,08 triệu đồng/trang trại/năm, trình độ chuyên môn của chủ trang trại có tác động thuận tới kết quả sản xuất trang trại, những chính sách phát triển thị trường lao động nông thôn nhằm tạo điều kiện cho các trang trại tiếp cận với nguồn lao động này sẽ có tác động tích cực đến kết quả sản xuất của trang trại, vốn vay có ảnh hưởng khá lớn tới GTSX.

### **3.4. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

Đề phân tích được những điểm mạnh, điểm yếu, những cơ hội và thách thức của KTTT theo hướng bền vững trong quá trình phát triển tác giả đã phân tích trình bày theo dạng lưới gồm 4 phần sẽ cung cấp những căn cứ để quyết định lựa chọn giải pháp phát triển KTTT của tỉnh theo hướng bền vững.

### **3.5. Đánh giá chung về phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

#### **3.5.1. Kết quả đạt được**

##### **3.5.1.1. Mặt kinh tế**

\* Phân tích phát triển KTTT chia làm 2 giai đoạn giai đoạn 2007-2010 và giai đoạn 2011-2014 vì 2 giai đoạn thực hiện 2 tiêu chí xác định trang trại của Bộ NN&PTNT.

- Giai đoạn 2007-2010: Năm 2007 có tổng số 470 trang trại đến năm 2010 có 935 trang trại tăng lên 465 trang trại cụ thể tăng 99%, GTSX hàng hóa đạt 90 tỷ đồng đến năm 2010 đạt 198 tỷ đồng tăng lên 108 tỷ đồng cụ thể tăng 120%; Nguồn lực lao động sử dụng trong trang trại cũng tăng lên đáng kể như: số lượng lao động sử dụng thường xuyên trong trang trại năm 2007 là 3.515 lao động đến năm 2010 là 7.188 lao động tăng 3673 lao động cụ thể tăng gấp 2 lần; diện tích đất đai được sử dụng trong trang trại năm 2007 là 5.005 ha đến năm 2010 là 8.074 ha tăng 3069 ha cụ thể tăng 61%; Cơ cấu KTTT biến động như sau: giai đoạn này tỷ trọng của loại hình trang trại thủy sản giảm mạnh nhất năm 2007 chiếm 29% năm 2010 chiếm gần 21%, nhưng tốc độ tăng 41,61%; giảm thứ hai là tỷ trọng loại hình trang trại lâm nghiệp năm 2007 chiếm 27% năm 2010 chiếm gần 20,3%, tốc độ tăng 50,7%; giảm thứ ba là loại hình trang trại trồng trọt năm 2007 chiếm 7,45% năm 2010 chiếm gần 6,3%, nhưng tốc độ tăng 65,7%. Loại hình trang trại dịch chuyển tăng nhiều nhất là loại hình trang trại tổng hợp năm 2007 chiếm 18,1% năm 2010 chiếm gần 31%, nhưng tốc độ tăng 2,41lần.

- Giai đoạn 2011-2014: Số lượng trang trại năm 2011 là 65 trang trại đến năm 2014 là 136 trang trại tăng gấp 2,1 lần cụ thể tăng 71 trang trại; GTSX hàng hóa năm 2011 đạt 157,34 tỷ đồng đến năm 2014 đạt 300,1 tỷ đồng tăng lên 142,76 tỷ đồng cụ thể tăng 91%; năm 2011 GTSX bình quân trên một trang trại đạt 2,4 tỷ đồng/trang trại đến năm 2014 đạt 1,6 tỷ đồng/trang trại giảm 800 triệu đồng là do số lượng trang trại năm 2011 là toàn bộ trang trại đáp ứng vượt các tiêu chí về giá trị sản xuất và chủ yếu là trang trại chăn nuôi nên thu nhập bình quân trên một loại hình trang trại cao; nguồn lực sử dụng trong trang trại cũng tăng lên rất nhanh: số lượng lao động sử dụng thường xuyên

trong trang trại năm 2011 là 388 lao động đến năm 2014 là 616 lao động tăng 228 lao động cụ thể tăng 59%; diện tích đất đai được sử dụng trong trang trại năm 2011 là 137 ha đến năm 2014 là 1009 ha tăng 872 ha tăng cụ thể tăng gấp 7,4 lần; Cơ cấu KTTT biến động như sau: giai đoạn này tỷ trọng của loại hình trang trại thủy sản giảm mạnh nhất, năm 2011 chiếm 17% năm 2014 chiếm gần 6,6% và tốc độ giảm 18%; giảm thứ hai là tỷ trọng loại hình trang trại trồng trọt năm 2011 chiếm 4,6% năm 2014 chiếm gần 2,2%, tổng số trang trại không thay đổi; giảm thứ ba là loại hình trang trại lâm nghiệp năm 2011 chiếm 3,1% năm 2014 chiếm 2,2%, nhưng tốc độ tăng 50%. Loại hình trang trại dịch chuyển tăng nhiều nhất là loại hình trang trại tổng hợp năm 2011 chiếm 9,2% năm 2014 chiếm gần 20,6%, nhưng tốc độ tăng 3,67 lần.

### 3.5.1.2. Mặt xã hội

- Giai đoạn 2007-2010: Năm 2007, giá trị sản xuất bình quân/trang trại đạt 191,36 triệu đồng; giá trị sản xuất bình quân/lao động đạt 25,59 triệu đồng; Thu nhập bình quân/trang trại đạt 52,97 triệu đồng, thu nhập bình quân/lao động đạt 7,08 triệu đồng. Năm 2010 so với năm 2007, giá trị sản xuất bình quân/trang trại đạt 211,62 triệu đồng tăng 10,6% cụ thể tăng 20,26 triệu đồng; giá trị sản xuất bình quân/lao động đạt 27,53 triệu đồng tăng 7,6% cụ thể tăng 1,94 triệu đồng; Thu nhập bình quân/trang trại đạt 89,92 triệu đồng tăng 69,8% cụ thể tăng 36,95 triệu đồng, thu nhập bình quân/lao động đạt 11,7 triệu đồng tăng 65% cụ thể tăng 4,61 triệu đồng.

- Giai đoạn 2011-2014: Năm 2011, giá trị sản xuất bình quân/trang trại đạt 2420,58 triệu đồng; giá trị sản xuất bình quân/lao động đạt 405,51 triệu đồng; Thu nhập bình quân/trang trại đạt 533,95 triệu đồng, thu nhập bình quân/lao động đạt 89,45 triệu đồng. Năm 2014 so với năm 2011, giá trị sản xuất bình quân/trang trại đạt 2,9 tỷ đồng tăng 20,31% cụ thể tăng 492 triệu đồng; giá trị sản xuất bình quân/lao động đạt 643 triệu đồng tăng 59% cụ thể tăng 237,52 triệu đồng; Thu nhập bình quân/trang trại đạt 670 triệu đồng tăng 25,5% cụ thể tăng 136 triệu đồng, thu nhập bình quân/lao động đạt 147,9 triệu đồng tăng 65,34% cụ thể tăng 58,45 triệu đồng.

- Số lượng lao động sử dụng trong trang trại đã có sự tăng lên đáng kể, giải quyết công ăn việc làm cho nguồn lao động ở địa phương. Thực tế phát triển KTTT tỉnh Phú Thọ trong những năm qua ta thấy lao động thuê ngoài thường xuyên của loại hình KTTT tương đối lớn, lao động sử dụng thường xuyên đó chủ yếu ở địa phương, còn số ít là thuê ở nơi khác đến.

- Kết cấu cơ sở hạ tầng được đầu tư do sự hỗ trợ của Nhà nước thông qua các chương trình hỗ trợ phát triển KTTT và sự đóng góp của các chủ trang trại do nguồn thu nhập của trang trại tăng lên, bộ mặt nông thôn thay đổi, góp phần giảm khoảng cách giàu nghèo trong khu vực, an ninh trật tự và an toàn xã hội được nâng cao do người dân có công ăn việc làm thu nhập của người dân ổn định.

### 3.5.1.3. *Mặt môi trường*

Phát triển KTTT chủ yếu ở vùng đồi núi góp phần phủ xanh đất trống đồi núi trọc, chống xói mòn cho đất. Một số trang trại đã tận dụng tối đa các phế liệu để sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tạo ra các sản phẩm sạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, nhưng cũng không ít trang trại vẫn còn sử dụng quá nhiều thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn tăng trọng làm cho chất lượng sản phẩm không cao, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng và môi trường.

### 3.5.1.4. *Đánh giá chung*

Qua kết quả đạt được về mặt kinh tế - xã hội - môi trường của KTTT tác giả có nhận xét sau: Mặc dù giá trị sản xuất bình quân/trang trại năm 2014 giảm hơn so với năm 2011 là 800 triệu đồng và năm 2011 là năm đầu tiên thay đổi tiêu chí xác định nên có nhiều trang trại đạt giá trị cao, từ năm 2012 một số trang trại cũ vừa đạt mức giá trị qui định theo tiêu chí mới cho nên giá trị bình quân giảm, còn xét về số lượng trang trại cũ của năm 2011 thì giá trị sản xuất đều tăng qua các năm. Về nguồn lực của trang trại và gia trại cũng đóng góp nhiều vào việc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Phát triển KTTT của tỉnh Phú Thọ được đánh giá là phát triển theo hướng bền vững về mặt kinh tế - xã hội. Sự phát triển KTTT trên địa bàn của tỉnh Phú Thọ được đánh giá không bền vững về mặt môi trường vì sự đóng góp tích cực vào cải thiện môi trường rất ít, ngược lại làm tăng thêm ô nhiễm môi trường đã được phân tích cụ thể ở mục 3.3.6.

### 3.5.2. *Những hạn chế và nguyên nhân*

Trong quá trình nghiên cứu và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển KTTT, tác giả rút ra những hạn chế và nguyên nhân ảnh hưởng, làm cơ sở đề xuất giải pháp nhằm tiếp tục phát triển KTTT

#### 3.5.2.1. *Những hạn chế*

- Những hạn chế về khía cạnh kinh tế:  
 + Đa số các loại hình KTTT phát triển với quy mô nhỏ, khai thác các nguồn lực còn hạn chế, hiệu quả chưa cao so với tiềm năng sẵn có. Là một tỉnh được đánh giá có nhiều tiềm năng, lợi thế để phát triển KTTT song tỉnh Phú Thọ phát triển với quy mô nhỏ về số lượng. Các loại hình KTTT chưa khai thác một cách có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương nhất là tiềm năng đất đai và tiềm năng rừng. Vì vậy, đóng góp của KTTT đối với sự phát triển kinh tế của tỉnh ở mức khá khiêm tốn vì số lượng trang trại quá ít.

+ Năng lực cạnh tranh của trang trại còn yếu : Hầu như các chủ trang trại chưa quan tâm nhiều đến việc xây dựng thương hiệu cho sản phẩm của mình . Mức độ đầu tư trang thiết bị và ứng dụng khoa học vào trong sản xuất vẫn còn hạn chế.

+ Môi liên kết hợp tác SXKD, tiêu thụ sản phẩm còn lỏng lẻo . Sự liên kết giữa các trang trại sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn yếu , các chủ trang trại vẫn có lối tư duy cũ là “mạnh ai người lo” cho nên thiếu tính liên kết để tạo thành nguồn hàng hóa lớn có chất lượng cao để hướng tới xuất khẩu ra nước ngoài . Môi liên kết giữa chủ trang trại với Doanh nghiệp chế biến chưa nhiều , tỷ lệ sản phẩm được đưa vào chế biến không đáng kể.

+ Chuyển dịch cơ cấu trang trại theo hướng tích cực nhưng còn chậm chạp, KTTT phát triển còn mang nặng tính tự phát, phá vỡ quy hoạch của địa phương, thiếu tính ổn định. Theo quy hoạch của tỉnh, huyện ở Phú Thọ là đẩy mạnh phát triển loại hình trồng trọt và tổng hợp để phát huy lợi thế của từng vùng trong tỉnh và cân bằng với loại hình trang trại chăn nuôi, hiện tại loại hình trang trại chăn nuôi chiếm gần 70%.

- Những hạn chế về khía cạnh xã hội:

+ Khả năng thu hút lao động, tạo việc làm của các trang trại còn hạn chế, do số lượng trang trại còn ít , quy mô trang trại còn nhỏ (số lao động trong trang trại chỉ chiếm 0,14% tổng số lao động trong ngành nông lâm thủy sản ). Công việc và thu nhập của lao động cho trang trại chủ yếu là theo thời vụ không thường xuyên , trừ lao động cho trang trại chăn nuôi , do vậy mức thu nhập của người lao động cũng không ổn định.

+ Hầu hết các chủ trang trại đều không chú trọng đến bảo vệ quyền lợi người lao động; việc thuê và trả lương theo thỏa thuận bằng miệng không có ký kết hợp đồng bằng văn bản , người lao động làm thuê chủ yếu chỉ được nhận công theo thời gian ngay làm việc nhân với đơn giá thỏa thuận, họ không được chủ trang trại đóng bảo hiểm

+ Phát triển KTTT với số lượng trang trại ít nên đóng góp vào việc thu hẹp khoảng cách giàu nghèo ở địa phương còn khiêm tốn , nhưng đã góp phần vào việc truyền thông với kỹ nghệ về việc ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất , về kinh nghiệm sản xuất , quản lý, hỗ trợ vốn, ...

- Những hạn chế về khía cạnh môi trường: Phát triển KTTT tỉnh Phú Thọ làm cho môi trường bị ô nhiễm nhiều vì số lượng trang trại chăn nuôi và thủy sản chiếm 75% tổng số trang trại, mặc dù các trang trại luôn được nhắc đến là không làm ô nhiễm môi trường để phát triển theo hướng bền vững , ngoài ra còn có loại hình trang trại trồng trọt sử dụng nhiều phân bón vô cơ , thuốc kích thích , thuốc bảo vệ

thực vật, ... đã làm cho đất nhanh chóng bạc màu . Nước khai thác tràn lan, chưa khoa học nên làm tai nguyên nước bị cạn kiệt và ô nhiễm và ô nhiễm không khí.

### 3.5.2.2. Nguyên nhân của hạn chế

Những hạn chế về phát triển KTTT của tỉnh Phú Thọ trong thời gian qua xuất phát từ một số nguyên nhân chủ yếu:

- Một là, năng lực nội tại của trang trại : Năng lực của trang trại là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển của trang trại . Vì vậy, có thể nói một trong những nguyên nhân quan trọng làm cho KTTT tỉnh Phú Thọ phát triển chưa bền vững là do năng lực của trang trại còn hạn chế biểu hiện như sau:

+ Gần 50% tổng số trang trại đều thiếu vốn để đáp ứng nhu cầu SXKD, mua sắm máy móc thiết bị , chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi hay dự trữ nông sản khi có biến động giá.

+ Lao động trang trại chủ yếu là lao động phổ thông chưa qua đào tạo; kinh nghiệm sản xuất và khả năng tiếp cận khoa học công nghệ thấp; đối với chủ trang trại thì chủ yếu là nông dân làm việc theo kinh nghiệm, chưa được đào tạo qua các lớp đào tạo kiến thức sâu về nông nghiệp, kiến thức quản lý SXKD. Hầu hết các trang trại chưa có sổ kế toán, chỉ có sổ ghi chép bình thường.

+ Khâu công nghệ chế biến và bảo quản sau thu hoạch chưa được chủ trang trại quan tâm đầu tư để tăng thêm giá trị sản phẩm . Thực tế có một số trang trại trên địa bàn đầu tư phương tiện , máy móc thực hiện quy trình chế biến nông sản nhưng qui mô nhỏ bé , công nghệ thô sơ, hiệu quả thấp. Vì vậy, hầu hết sản phẩm của trang trại phải bán ngay sau khi thu hoạch (mặc dù giá thấp, bị tư thương ép giá), dẫn đến sự cạnh tranh của sản phẩm thấp.

+ Các chủ trang trại vẫn đang phát triển theo phong trào là chính, phát triển các sản phẩm đã được thị trường chấp nhận nhiều . Đa số các chủ trang trại chưa có khả năng xây dựng được phương án SXKD, vẫn thụ động trong việc ứng phó với biến động thị trường.

- Hai là, địa hình và thời tiết khí hậu của tỉnh Phú Thọ phức tạp ảnh hưởng đến hiệu quả của KTTT: Nhìn chung điều kiện thời tiết của Phú Thọ có mùa khô hạn kéo dài , đất khô ảnh hưởng nhiều đến việc hoạt động sản xuất của trang trại cụ thể như : các loại cây ăn quả trong giai đoạn ra hoa thì lượng nước để tưới bị k hô hạn nên ảnh hưởng nhiều đến năng suất của cây trồng , không có nước diện tích nuôi thủy sản cũng bị thu hẹp . Mùa mưa thì lượng nước sông Hồng và sông Lô dồn về gây ngập úng nhiều.

- Ba là, Các chính sách phát triển còn thiếu đồng bộ, thiếu tính đột phá, nhưng chậm điều chỉnh, bổ xung kịp thời. Kinh tế trang trại chưa được tạo điều kiện phát triển và hưởng các chính sách khuyến khích của Nhà nước. Việc triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế trang trại còn chậm. Trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy KTTT phát triển song vẫn còn nhiều vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện cụ thể

+ Chính sách về quy hoạch phát triển KTTT theo hướng bền vững thiếu đồng bộ như công tác lập kế hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở cấp huyện và cấp xã. Kế hoạch sử dụng đất chưa sát với định hướng phát triển KTTT ở địa phương và một số địa phương trong tỉnh còn chưa có kế hoạch quy hoạch sử dụng đất cho các loại hình trang trại làm chủ trang trại chưa yên tâm đầu tư sản xuất.

+ Chính sách về đất đai trong quá trình triển khai vẫn còn nhiều bất cập như : Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm, nguyên nhân là do một số cán bộ địa phương trình độ vẫn còn hạn chế lúng túng khi thực hiện và sợ trách nhiệm một số địa phương chưa tích cực chỉ đạo chưa quan tâm đầy đủ và thường xuyên; chưa có phương pháp tuyên truyền người dân tham gia chương trình “dồn điền, đổi thửa để tạo ra những cánh đồng mẫu lớn” cho nên diện tích đất vẫn manh mún nhỏ lẻ hạn chế việc phát triển trang trại nhất là loại hình trang trại trồng trọt và lâm nghiệp

+ Cơ chế huy động tín dụng của trang trại: Mặc dù bây giờ cơ chế huy động của ngân hàng đã thông thoáng hơn nhưng với số tiền mà không có tài sản thế chấp thì số lượng tiền vay khá thấp không đủ để đầu tư phát triển KTTT, ngoài ra thời hạn tiền vay quá ngắn mà một số loại hình trang trại thì thời gian quay vòng vốn dài hơn. Với thực tế đó, việc áp dụng thời hạn cho vay ngắn hạn đối với các trang trại này rõ ràng là một bất cập rất lớn trong chính sách tín dụng của một hệ thống ngân hàng nhưng nhà nước cũng không can thiệp sâu nhiều vì hầu hết các ngân hàng đều cổ phần hóa và họ cũng phải hạn chế rủi ro trong nợ xấu nhất là trong nông nghiệp.

+ Chính sách hỗ trợ trang trại tiêu thụ sản phẩm chưa đạt được kết quả cao. Các cơ quan chính quyền địa phương cũng có các chính sách làm hành lang pháp lý để hỗ trợ cho các hộ nông dân nói chung và trang trại nói riêng nhưng không phát huy được tác dụng như mục tiêu của

chính sách, dẫn đến chủ trương trại tự buôn bán là chính sản phẩm của trang trại chủ yếu là tiêu thụ qua trung gian mà cụ thể qua thương lái

- Năm la, công tác kiểm soát hoạt động của trang trại chưa được các cấp các ngành quan tâm đúng mức. Đa số các chủ trang trại xuất thân từ nông dân quen với kiểu làm việc tùy tiện, theo ý muốn chủ quan của bản thân mang tính ích kỷ chỉ biết lo đến lợi nhuận của mình mà chưa chú trọng đến vấn đề ô nhiễm môi trường, gây tác hại đến sức khỏe của bản thân và sức khỏe của cộng đồng. Trong đó là do thiếu sâu sát trong hướng dẫn, kiểm tra, giám sát hoạt động của các cấp, các ngành địa phương đối với hoạt động của trang trại như tuân thủ theo quy hoạch phát triển KT-XH của địa phương.

#### **Chương 4: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI THEO HƯỚNG BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2020 VÀ TẦM NHÌN 2030**

##### **4.1. Quan điểm, cơ sở hình thành định hướng, định hướng và mục tiêu phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Phú Thọ theo hướng bền vững đến năm 2020 và tầm nhìn 2030**

- Quan điểm về phát triển kinh tế trang trại theo hướng bền vững  
- Cơ sở xây dựng định hướng phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Phú Thọ theo hướng bền vững.

- Định hướng phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Phú Thọ theo hướng bền vững đến năm 2020 và tầm nhìn 2030.

##### **4.2. Các giải pháp chủ yếu nhằm phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Phú Thọ theo hướng bền vững**

Để thực hiện được các định hướng đó tỉnh cần thực hiện đồng bộ nhóm giải pháp sau: 1) Đổi mới nhận thức về vai trò của KTTT trong phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh; 2) Hoàn thiện công tác quy hoạch để lựa chọn loại hình KTTT phù hợp với từng vùng sinh thái, tự nhiên của tỉnh theo hướng phát triển bền vững; 3) Hoàn thiện công tác giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tạo điều kiện tích tụ đất đai để phát triển KTTT; 4) Giải pháp về nguồn vốn tạo điều kiện phát triển KTTT; 5) Giải pháp về thị trường, tiêu thụ sản phẩm và xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển KTTT; 6) Giải pháp về khoa học kỹ thuật và công nghệ để phát triển KTTT theo hướng bền vững; 7) Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để phát triển KTTT; 8) Giải pháp về hoàn thiện môi trường SXKD và tư pháp để phát triển KTTT; 9) Giải pháp tăng cường vai



trò quản lý Nhà nước đối với KTTT để phát triển KTTT; 10) Giải pháp tăng cường môi liên kết để phát triển KTTT; 11) Giải pháp về giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận**

Phát triển KTTT là yêu cầu cấp thiết trong phát triển kinh tế xã hội tỉnh Phú Thọ nói chung và quá trình tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng nói riêng nhằm nâng cao thu nhập cho người dân. Quá trình nghiên cứu và thực hiện đề tài luận án đã rút ra một số kết luận sau:

1.1. Nghiên cứu lý luận về phát triển KTTT theo hướng bền vững cho thấy, bên cạnh việc đảm bảo kế thừa các khái niệm và nội dung về phát triển KTTT, luận án đã khẳng định cần phải bổ sung và hoàn thiện thêm về quan điểm, nội hàm, tiêu chí đánh giá sự phát triển KTTT theo hướng bền vững là hoàn toàn cần thiết và phù hợp với bối cảnh nghiên cứu về KTTT trong giai đoạn hiện nay.

1.2. KTTT của tỉnh Phú Thọ trong thời gian gần đây đã bước đầu chuyển dịch theo chiều hướng PTBV thông qua các chỉ tiêu về số lượng và chất lượng của cá trang trại. Thực tế cho thấy các trang trại của tỉnh đã tạo ra được một khối lượng giá trị nông sản hàng hoá cao hơn hẳn kinh tế hộ nông dân, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, tạo tiền đề thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp nông thôn trong giai đoạn hiện nay.

1.3. Đánh giá được sự tác động tích cực của phát triển KTTT theo hướng bền vững đến sự bền vững của địa phương ở cả 3 mặt: kinh tế, xã hội, môi trường có thể khẳng định phát triển KTTT là loại hình phù hợp trong nông nghiệp nông thôn của tỉnh Phú Thọ. Song tính bền vững đạt chưa cao, mỗi loại hình trang trại chỉ đạt được ở từng khía cạnh cụ thể, nhất là các nội dung tác động đến xã hội và môi trường đạt được với mức độ không đáng kể vì các chủ trang trại chưa ý thức và chưa thực sự quan tâm đến những khía cạnh này ngoài ra chế tài của Nhà nước chưa đủ mạnh để dẫn dắt, nhất là lĩnh vực môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm.

1.4. Phát triển KTTT tỉnh Phú Thọ chịu sự tác động của các yếu tố khách quan gồm: yếu tố chính sách của Nhà nước; yếu tố thị trường; điều kiện tự nhiên, điều kiện KT-XH; hội nhập kinh tế quốc tế và nhóm yếu tố chủ quan gồm các yếu tố nội tại của trang trại như đất đai, lao động, vốn, trình độ quản lý..., ứng dụng khoa học kỹ thuật.

1.5. Bảy yếu tố ảnh hưởng đến giá trị sản xuất của KTTT như: Tuổi, trình độ chuyên môn, lao động, đất, vốn vay ngân hàng và vay người thân, giới tính của chủ trang trại là các yếu tố ảnh hưởng đến các tiêu chí hiệu quả của KTTT.

1.6. Các giải pháp được đề xuất theo hướng: Công tác quy hoạch và hoàn thiện chính sách đất đai cần được coi là giải pháp đột phá để phát triển KTTT theo hướng bền vững; Mặt khác cần tăng cường vốn làm tiền đề để phát triển KTTT; Thúc đẩy mạnh công tác xúc tiến thị trường tiêu thụ sản phẩm và xây dựng hạ tầng phát triển KTTT; Phải coi khoa học kỹ thuật và công nghệ là động lực quan trọng để phát triển KTTT theo hướng bền vững; Nâng cao năng lực cho người lao động và các chủ trang trại cần phải được quan tâm nhiều hơn ; Việc tạo môi trường SXKD và pháp lí để phát triển KTTT theo hướng bền vững là nội dung sớm cần được thực hiện; Vai trò quản lý Nhà nước đối với KTTT là một giải pháp không thể thiếu để KTTT tỉnh Phú Thọ phát triển theo hướng bền vững

## **2. Một số kiến nghị**

### **2.1. Đối với Nhà nước, các cấp, các ngành Trung ương**

Trên cơ sở chủ trương, định hướng cho trang trại phát triển, Nhà nước nên tiếp tục hoạch định các chiến lược và các chính sách cụ thể hơn về đầu tư phát triển KTTT. Đặc biệt là xây dựng cơ sở hạ tầng như giao thông, chế biến nông lâm sản, thị trường tiêu thụ sản phẩm và các cơ sở cung ứng vật tư, thiết bị, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng, vật nuôi.

- Nhà nước nên có chỉ đạo tập trung để đẩy mạnh liên kết bốn nhà cùng nhau nghiên cứu, bàn bạc và hoàn thiện các dự án phát triển KTTT cho từng địa phương.

- Nhà nước nên có các chính sách hợp lý để KTTT phát triển ổn định, bền vững như chính sách đất đai, chính sách đầu tư, tín dụng, chính sách thuế, chính sách giá cả...

- Tăng cường hoạt động các phương tiện thông tin đại chúng trong việc phổ biến chế độ chính sách, các điển hình tiên tiến, các mô hình trang trại SXKD có hiệu quả.

- Nhà nước nên thành lập các Hiệp hội trang trại.

- Kiến nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Chính phủ sớm ban hành chính sách khuyến khích phát triển KTTT, nhằm hỗ trợ tháo gỡ khó khăn và thúc đẩy phát triển KTTT theo hướng bền vững. Hỗ trợ kinh phí đào tạo tập huấn chủ trang trại và xây dựng mô hình các trang trại điển hình, hoạt động có hiệu quả để chỉ đạo, triển khai nhân rộng.

## **2.2. Đối với các cấp, ngành địa phương của tỉnh**

- Kiến nghị UBND tỉnh hàng năm cân đối, bố trí nguồn kinh phí thực hiện cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển KTTT trên địa bàn tỉnh tạo điều kiện hỗ trợ cho các chủ trang trại đầu tư SXKD

- Kiến nghị UBND các huyện, thành thị chỉ đạo đẩy nhanh việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các chủ trang trại, hộ gia đình theo quy định; cấp giấy chứng nhận trang trại cho các hộ đủ tiêu chuẩn theo quy định để các chủ trang trại được hưởng những chính sách ưu đãi của Nhà nước.

- Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến và bảo quản nông, lâm sản theo quy mô nhỏ và vừa để nâng cao giá trị hàng hoá.

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao trình độ hiểu biết của chủ trang trại về KHKT và quản lý kinh doanh, tổ chức phối hợp tham quan, học tập trong và ngoài tỉnh giúp các trang trại nâng cao kiến thức, tìm kiếm cơ hội, mở rộng thị trường

- Tiếp tục rà soát, quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với lợi thế của từng vùng, từng địa phương trong tỉnh.

- Hình thành các quỹ bảo hiểm sản phẩm cho các trang trại phát triển theo quy hoạch của vùng để họ yên tâm sản xuất lâu dài.

- Mỗi địa phương nên thành lập chi hội các trang trại để tạo điều kiện sản phẩm nông lâm sản của các trang trại sản xuất ra được tiêu thụ trực tiếp, không phải qua khâu trung gian, giảm tình trạng ép cấp, ép giá...

## **2.3. Đối với các chủ trang trại**

- Nên xác định rõ mục tiêu và định hướng phương thức SXKD của mình, loại bỏ những cây trồng và vật nuôi kém hiệu quả, đầu tư thâm canh để tăng năng suất chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

- Chủ trang trại phải tích cực học hỏi trau dồi thêm kiến thức, tiếp thu các thông tin thị trường để có khả năng nắm bắt được cơ hội, KHKT mới.

- Để đáp ứng được tiêu chí GTSX của Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT thì chủ trang trại phải biết kết hợp SXKD tổng hợp.

- Các chủ trang trại cần phải quan tâm nhiều hơn tới việc tổ chức ghi chép, theo dõi, hạch toán quá trình SXKD của trang trại để từ đó đánh giá được thực trạng sản xuất (lỗ, lãi) của trang trại, tránh tình trạng lỗ thật lại giả mà không biết.

- Để khắc phục hạn chế về hạn điền, các trang trại nên liên kết với nhau lại để thành lập trang trại liên doanh nhằm chống tích tụ ruộng đất, đồng thời tạo điều kiện cho việc ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm, đặc biệt là lâm sản. Đó là cơ sở giúp cho Nhà nước xét, cấp chứng chỉ rừng và cấp giấy phép khai thác cây đứng của các trang trại có tính khả thi hơn.